

**Bảng 1****BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>12,5</b>						
1.1	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>2,5</b>						
1.1.1	<b>Ban hành kế hoạch CCHC</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành chậm so với thời gian quy định: 0</i>							
1.1.2	<b>Nội dung kế hoạch CCHC</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Đúng hướng dẫn: 0,75</i>							
	<i>Không đúng hướng dẫn: 0</i>							
1.1.3	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC</b>	<b>1,5</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoàn thành kế hoạch CCHC của cơ quan: 0,75. Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a &lt; 0,8 thì điểm đánh giá: 0.</i>							
	<i>Hoàn thành kế hoạch CCHC của tỉnh: 0,75. Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a &lt; 0,8 thì điểm đánh giá: 0.</i>							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC</b>	<b>1,25</b>						
<b>1.2.1</b>	<b>Báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
<b>1.2.2</b>	<b>Báo cáo về CCHC do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0</i>							
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>2</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1.3.1</b>	<b>Tỷ lệ phòng, đơn vị trực thuộc được kiểm tra</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Từ 30% số đơn vị trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 20% số đơn vị: 0</i>							
<b>1.3.2</b>	<b>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00</math>. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>							
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1,25</b>						
<b>1.4.1</b>	<b>Hình thức tuyên truyền CCHC</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Thông qua các hình thức: Hội nghị, tập huấn chuyên đề; trang website; báo hoặc đài phát thanh truyền hình: 0,3</i>							
	<i>Thông qua các hình thức khác: 0,2</i>							
<b>1.4.2</b>	<b>Nội dung tuyên truyền về CCHC trong năm</b>	<b>0,75</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tuyên truyền đủ 6 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,75</i>							
	<i>Tuyên truyền từ 03 đến 05 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,5</i>							
	<i>Tuyên truyền dưới 03 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC hoặc không tổ chức tuyên truyền: 0</i>							
<b>1.5</b>	<b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC</b>	<b>2</b>						
	<i>Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2</i>							
	<i>Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	<b>2</b>						
	<i>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong Chương trình công tác năm do UBND tỉnh ban hành: Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*1 + (c/a)*0.5</math>. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành VNPT-iOffice: Tính điểm theo công thức: (b/a)*1 + (c/a)*0.5. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
<b>1.7</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC</b>	<b>1,5</b>						
<b>1.7.1</b>	<b>Tiến độ, chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC được ban hành kịp thời: 0,25</i>							
	<i>Nội dung văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC đầy đủ, chính xác, hiệu quả: 0,25</i>							
<b>1.7.2</b>	<b>Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng</b>	<b>0,25</b>						
<b>1.7.3</b>	<b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu sở, ban, ngành</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0,75</i>							
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ: 0,25</i>							
	<i>Không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	12						
2.1	<b>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành</b>	1,25						
2.1.1	<i>Xây dựng VBQPPL theo danh mục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giao</i>	0,5						
	<i>100% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0,5</i>							
	<i>Từ 75% - dưới 100% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0,25</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 75% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0,15</i>							
	<i>Dưới 50% số văn bản được xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành đúng tiến độ: 0</i>							
2.1.2	<b>Thực hiện trình tự, thủ tục xây dựng VBQPPL</b>	0,75						
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng trình tự, thủ tục: 0,75</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng trình tự, thủ tục: 0</i>							
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	2						
2.2.1	<b>Ban hành kế hoạch TDTHPL</b>	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Ban hành đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc ban hành không đúng quy định: 0</i>							
<b>2.2.2</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch TDTHPL</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
<b>2.2.3</b>	<b>Thực hiện công tác báo cáo TDTHPL</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung, không đúng thời gian quy định: 0</i>							
<b>2.2.4</b>	<b>Xử lý kết quả TDTHPL</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
<b>2.3</b>	<b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>	<b>1,5</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.3.1	<b>Thực hiện báo cáo hàng năm kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL</b>	0,25						
	Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 0,25							
	Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung, không đúng thời gian quy định: 0							
2.3.2	<b>Thực hiện rà soát VBQPPL</b>	0,75						
	Đã thực hiện việc lập phiếu rà soát hoặc không phải lập phiếu rà soát đối với các trường hợp theo quy định: 0,25							
	Có báo cáo kết quả rà soát đối với những văn bản được rà soát: 0,25							
	Đã lập sổ theo mẫu: 0,25							
2.3.3	<b>Xử lý kết quả rà soát VBQPPL</b>	0,5						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 0,5) / 100\%$							
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc không phải kiến nghị xử lý: 0							
	Trường hợp không phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0,5							
2.4	<b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị</b>	0,75						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không có văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị: 0,75</i>							
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,75)/100%</i>							
	<i>Dưới 70% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
<b>2.5</b>	<b>Lập và đăng tải danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Đã lập danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan đúng thời gian, đúng nội dung, đúng mẫu gửi Sở Tư pháp tổng hợp: 0,25</i>							
	<i>Không lập danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan hoặc có lập danh mục nhưng không đúng thời gian, đúng nội dung, đúng mẫu và không gửi Sở Tư pháp tổng hợp theo quy định: 0</i>							
	<i>Đăng tải kịp thời Quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hằng năm của Chủ tịch UBND tỉnh trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Không đăng tải hoặc đăng tải không kịp thời Quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hằng năm của Chủ tịch UBND tỉnh trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0</i>							
<b>2,6</b>	<b>Chất lượng VBQPPL do sở, ngành tham mưu ban hành</b>	<b>6</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1,5						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1,5						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1						ĐTXHH
2.6.5	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1						ĐTXHH
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>12</b>						
<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>2,5</b>						
<b>3.1.1</b>	<b><i>Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC hàng năm theo quy định</i></b>	<b>0,5</b>						
	<i>Ban hành đúng theo thời gian quy định: 0,5</i>							
	<i>Ban hành chậm so với thời gian quy định hoặc không ban hành: 0</i>							
<b>3.1.2</b>	<b><i>Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC hàng năm</i></b>	<b>0,75</b>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không hoàn thành kế hoạch: 0</i>							
3.1.3	<b><i>Rà soát, tái cấu trúc quy trình, điện tử hóa mẫu đơn, tờ khai, kết quả giải quyết TTHC</i></b>	0,75						(*)
	<i>Đã thực hiện, thường xuyên, liên tục: 0,75</i>							
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>							
3.1.4	<b><i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát</i></b>	0,5						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	<b><i>Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</i></b>	2						
3.2.1	<b><i>Công bố, cập nhật TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị</i></b>	0,75						
	<i>Thực hiện cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và Quy trình nội bộ giải quyết TTHC, cấu hình đầy đủ các quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và các quy định có liên quan: 0,75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố không đầy đủ, không kịp thời TTHC và Quy trình nội bộ giải quyết TTHC và không cấu hình đầy đủ các quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và các quy định có liên quan: 0</i>							
3.2.2	<b>Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của sở, ngành</b>	0,5						
	<i>100% số TTHC được công khai theo danh mục riêng, theo lĩnh vực để theo dõi, tra cứu: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>							
3.2.3	<b>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh</b>	0,75					(*)	
	<i>100% hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật, theo dõi tình hình thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh: 0,75</i>							
	<i>Chưa thực hiện công khai, công khai không đầy đủ, thường xuyên, liên tục: 0</i>							
3.3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	2					(*)	
3.3.1	<b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, gắn với chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công của cơ quan.</b>	0,75						
	<i>Hoàn thành từ 80%-100% các nhiệm vụ trong kế hoạch thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,75)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% các nhiệm vụ trong kế hoạch: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3.2	<i>Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định</i>	0,5						
	<i>100% số TTHC: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>							
3.3.3	<i>Thực hiện việc cập nhật hồ sơ, kết quả giải quyết trên phần mềm</i>	0,75						
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện nhập, lưu trữ từ 98% đến 100%: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện nhập, lưu trữ dưới 98%: 0</i>							
3.4	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>4</b>						
3.4.1	<i>Chất lượng tiếp nhận hồ sơ TTHC</i>	0,5						
	<i>100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Có hồ sơ không được xem xét, kiểm tra, thông báo rõ lý do từ chối, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện, giải quyết theo quy định: 0</i>							
3.4.2	<i>Tỷ lệ số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn của cơ quan, đơn vị</i>	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 2</i>							
	<i>Từ 95 - dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 2)/100%</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
<b>3.4.3</b>	<b><i>Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC</i></b>	<b>0,75</b>						
	<i>Không phải xin lỗi do giải quyết đúng hạn hoặc thực hiện việc xin lỗi đúng quy định khi giải quyết trễ hạn: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện việc xin lỗi không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
<b>3.4.4</b>	<b><i>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC</i></b>	<b>0,75</b>						<b>(*)</b>
	<i>Được đánh giá xuất sắc: 0,75</i>							
	<i>Được đánh giá tốt: 0,5</i>							
	<i>Đánh giá chưa tốt hoặc không thực hiện việc đánh giá: 0</i>							
<b>3.5</b>	<b><i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC</i></b>	<b>1,5</b>						
<b>3.5.1</b>	<b><i>Thực hiện công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN về TTHC</i></b>	<b>0,25</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Công khai đầy đủ các nội dung: 0,25</i>							
	<i>Không công khai hoặc niêm yết công khai không đầy đủ: 0</i>							
3.5.2	<b>Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	0,75						
	<i>Cơ quan, đơn vị không có PAKN hoặc 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý : 0,75</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.5.3	<b>Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền</b>	0,5						
	<i>Cơ quan, đơn vị không có PAKN hoặc 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
	<b>Nếu qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có công chức, viên chức vi phạm quy định về những hành vi không được làm trong giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP thì sẽ bị trừ 0,5 điểm trong tổng số điểm đạt được tại nội dung này.</b>							
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	11,5						
4.1	<b>Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	2,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1.1	<b>Thực hiện rà soát, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khi có văn bản của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ chuyên ngành, chỉ đạo của tỉnh</b>	0,5						
	Thực hiện rà soát, đề xuất kịp thời: 0,5							
	Không thực hiện rà soát, đề xuất hoặc thực hiện rà soát, đề xuất không kịp thời: 0							
4.1.2	<b>Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các phòng ban chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc khi có quyết định hoặc quyết định quy định lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan có thẩm quyền</b>	0,5						
	Thực hiện kịp thời, phù hợp: 0,5							
	Thực hiện không kịp thời, không phù hợp hoặc thực hiện kịp thời nhưng không phù hợp: 0							
4.1.3	<b>Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng của cơ quan và các đơn vị trực thuộc</b>	0,75						
	Đúng quy định: 0,75							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.4	<b>Thực hiện kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định</b>	0,75						(*)
	Đúng quy định: 0,75							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế công chức; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</b>	<b>0,5</b>						
<b>4.2.1</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0,25</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0</i>							
<b>4.2.2</b>	<b>Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</b>	<b>0,25</b>						(*)
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,25</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước</b>	<b>2,5</b>						
<b>4.3.1</b>	<b>Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý do Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương và tỉnh ban hành</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3.2	<i>Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền</i>	0,75						
	<i>Có thực hiện: 0,75</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	<i>Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra</i>	1						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	<b>Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	6						
4.4.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của sở, ngành	2						ĐTXHH
4.4.2	Tính hợp lý trong bố trí, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa phòng, ban, đơn vị trực thuộc	2						ĐTXHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, ngành và UBND cấp huyện	2						ĐTXHH
5	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	14						
5.1	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.1.1	<b>Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị trực thuộc trong phạm vi quản lý của cơ quan (sau khi Bộ, ngành ban hành văn bản quy định, hướng dẫn về vị trí việc làm)</b>	0,5						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5							
	Không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0							
5.1.2	<b>Tỷ lệ phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt</b>	0,5						
	100% số cơ quan, tổ chức: 0,5							
	Dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0							
5.1.3	<b>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt</b>	0,5						(*)
	100% số đơn vị thực hiện hoặc cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0,5							
	Dưới 100% số đơn vị: 0							
5.2	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	2,5						
5.2.1	<b>Thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức</b>	0,25						
	Thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức và không sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức để ký hợp đồng lao động: 0,25							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức hoặc sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức để ký hợp đồng lao động: 0</i>							
5.2.2	<b>Thực hiện các quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc</b>	0,25					(*)	
	<i>Đúng quy định về tuyển dụng viên chức và bảo đảm cắt giảm theo lộ trình: 0,25</i>							
	<i>Tuyển dụng viên chức không đúng quy định hoặc không bảo đảm cắt giảm theo lộ trình: 0</i>							
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1					ĐTXHH	
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1					ĐTXHH	
5,3	<b>Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương</b>	2,5						
5.3.1	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương</b>	0,5						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý	1					ĐTXHH	
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý	1					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
5,4	<b>Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1</b>						
5.4.1	<b>Xây dựng, ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</b>	<b>0,25</b>						
	Ban hành bảo đảm thời gian, nội dung theo yêu cầu: 0,25							
	Không ban hành hoặc ban hành không bảo đảm thời gian và nội dung theo yêu cầu: 0							
5.4.2	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</b>	<b>0,5</b>						
	Hoàn thành 80% - 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0,25)/100\%$							
	Hoàn thành 80% - 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0,25)/100\%$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.4.3	<b>Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>0,25</b>						
	Đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian theo quy định: 0,25							
	Không đáp ứng yêu cầu về thời gian hoặc nội dung theo quy định: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
5,5	Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức	0,75						
5.5.1	<i>Ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</i>	0,25						
	<i>Đã ban hành theo đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc đã ban hành nhưng không đúng quy định: 0</i>							
5.5.2	<i>Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</i>	0,5						
	<i>Đã thực hiện theo đúng kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện theo đúng kế hoạch: 0</i>							
5,6	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	2						
5.6.1	<i>Ban hành văn bản tổ chức, triển khai đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định</i>	0,25						
	<i>Đã ban hành theo đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc đã ban hành nhưng không đúng quy định: 0</i>							
5.6.2	<i>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức</i>	0,25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
<b>5.6.3</b>	<b><i>Thực hiện chế độ báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức</i></b>	<b>0,25</b>						
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
<b>5.6.4</b>	<b><i>Lưu giữ tài liệu đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức</i></b>	<b>0,25</b>						
	<i>Lưu trữ đầy đủ theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
<b>5.6.5</b>	<b><i>Kết quả đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức</i></b>	<b>1</b>						
	<i>100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 95% đến dưới 100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,75</i>							
	<i>Từ 90% đến dưới 95% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 90% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0</i>							
<b>5,7</b>	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức làm việc trong cơ quan, đơn vị trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,75</i>							
	<i>Trong năm có công chức, viên chức làm việc trong cơ quan, đơn vị trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>							
<b>5,8</b>	<b>Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</b>	<b>3</b>						
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1						ĐTXHH
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm và thái độ làm việc của công chức	1						ĐTXHH
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân.	1						ĐTXHH
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>13</b>						
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách</b>	<b>3</b>						
<b>6.1.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra về tài chính, ngân sách</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.1.2	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra về tài chính, ngân sách</b>	0,75						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.</i>							
6.1.3	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b>	0,75						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.</i>							
6.1.4	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	0,75						
	<i>100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0,75</i>							
	<i>Dưới 100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0</i>							
6.2	<b>Quản lý, sử dụng tài sản công</b>	2						
6.2.1	<b>Báo cáo tình hình quản lý sử dụng tài sản công theo quy định</b>	1						
	<i>Đã thực hiện báo cáo đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 1</i>							
	<i>Đã thực hiện báo cáo nhưng chưa đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chưa báo cáo: 0</i>							
<b>6.2.2</b>	<b><i>Thực hiện quy định về công khai trong quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc</i></b>	<b>1</b>						
	<i>Có thực hiện công khai đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 1</i>							
	<i>Thực hiện công khai nhưng chưa đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 0,5</i>							
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>							
<b>6.3</b>	<b><i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</i></b>	<b>3</b>						<i>(*)</i>
<b>6.3.1</b>	<b><i>Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định</i></b>	<b>0,5</b>						
	<i>100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đã triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định hoặc cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0,5</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị đã triển khai thực hiện: 0,25</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị trực thuộc: 0</i>							
<b>6.3.2</b>	<b><i>Số đơn vị trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản... theo đúng các quy định</i></b>	<b>0,75</b>						
	<i>100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện theo quy định hoặc cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0,75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0</i>							
<b>6.3.3</b>	<b><i>Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i></b>	<b>1</b>						
	<i>100% đơn vị thực hiện theo quy định hoặc cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 1</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0</i>							
<b>6.3.4</b>	<b><i>Thực hiện quy định về công khai ngân sách của các đơn vị</i></b>	<b>0,75</b>						
	<i>100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện theo quy định hoặc cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0,75</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0</i>							
<b>6,4</b>	<b>Tác động đến quản lý tài chính công</b>	<b>5</b>						
6.4.1	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1					ĐTXHH	
6.4.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,5					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.4.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1						ĐTXHH
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,5						ĐTXHH (*)
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>15</b>						
<b>7.1</b>	<b>Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tại các cơ quan, đơn vị</b>	<b>2,25</b>						
<b>7.1.1</b>	<b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch “Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng” hàng năm tại các cơ quan, đơn vị</b>	<b>1</b>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
<b>7.1.2</b>	<b>Triển khai thực hiện các chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Ninh Bình về phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số, chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Đã triển khai 100%: 0,5</i>							
	<i>Chưa triển khai 100%: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.3	<b>Phát triển nhân lực</b>	0,5						
	<i>Tính tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền thông trực tiếp tổ chức trên Nền tảng học trực tuyến. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
	<i>Tính tỷ lệ công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
7.1.4	<b>An toàn thông tin</b>	0,25						
	<i>Tính tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị đã được trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
7,2	<b>Việc sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB &amp; ĐH) công việc tại sở, ngành</b>	3,75						
7.2.1	<b>Cơ quan, đơn vị đã lập danh mục hồ sơ trên Hệ thống QLVB &amp; ĐH theo Nghị định 30/2020/NĐ-CP</b>	0,5						
	<i>Đã lập danh mục hồ sơ: 0,5</i>							
	<i>Chưa lập danh mục hồ sơ: 0</i>							
7.2.2	<b>Tỷ lệ công chức tại cơ quan đơn vị thực hiện lập hồ sơ công việc</b>	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tỷ lệ: Tổng số công chức của đơn vị thực hiện lập hồ sơ công việc/Tổng số công chức được giao lập hồ sơ công việc của đơn vị. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%</i>							
7.2.3	<b>Tỷ lệ văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan QLNN trên hệ thống QLVB &amp; ĐH được thực hiện đúng quy trình theo quy định</b>	1						
	<i>Tỷ lệ: Tổng số văn bản đi được thực hiện theo quy trình/Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%</i>							
7.2.4	<b>Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị trên hệ thống QLVB&amp;ĐH</b>	0,75						
	<i>Tỷ lệ: Tổng số văn bản điện tử đi có ký số/Tổng số văn bản đi. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,75)/100%</i>							
7.2.5	<b>Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của các đơn vị trực thuộc trên hệ thống QLVB&amp;ĐH</b>	0,5						(*)
	<i>Tỷ lệ: (Tổng số văn bản điện tử đi có ký số/Tổng số văn bản đi). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%</i>							
7,3	<b>Triển khai thực hiện chế độ báo cáo trên hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Ninh Bình và Hệ thống báo cáo Chính phủ</b>	0,75						
	<i>100% báo cáo được thực hiện đầy đủ, bảo đảm thời gian, đúng quy trình: 0,75</i>							
	<i>Có báo cáo thực hiện quá hạn, chưa thực hiện, thực hiện không đúng quy trình: 0</i>							
7,4	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	4,25						(*)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.4.1	<b>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm</b>	<b>1</b>						
	Từ 80% số dịch vụ công trực tuyến trở lên: 1							
	Từ dưới 80% số dịch vụ công trực tuyến: Điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1)/80%							
7.4.2	<b>Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến được tiếp nhận, xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng</b>	<b>1</b>						
	Từ 60% số hồ sơ trở lên: 1							
	Từ dưới 60% số hồ sơ: Điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1)/60%							
7.4.3	<b>Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả kết quả giải quyết TTHC điện tử</b>	<b>0,75</b>						
	Tỷ lệ: (Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử / Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết * 100%). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,75)/100%							
7.4.4	<b>Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện số hóa hồ sơ</b>	<b>1</b>						
	(Tổng số hồ sơ TTHC thực hiện quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC (bao gồm hồ sơ số hóa trong tiếp nhận trực tiếp, qua bưu chính và hồ sơ trực tuyến) / Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết * 100%). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.4.5	<b>Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến</b>	0,25						
	<i>Tổng số TTHC có giao dịch thanh toán thành công trên Hệ thống thanh toán trực tuyến / Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) * 100%. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
7.4.6	<b>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến</b>	0,25						
	<i>Tổng số hồ sơ thanh toán phí, lệ phí trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh / Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí) * 100%. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
7,5	<b>Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị</b>	4						
7.5.1	<b>Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật</b>	1,5						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng, kỹ thuật theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0,25</i>							
	<i>Trang/Cổng TTĐT được cấp chứng chỉ SSL: 0,25</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.5.2	<b>Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị</b>	2						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,75							
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,75							
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên trang thông tin điện tử: 0,5							
7.5.3	<b>Nhân lực biên tập, hạ tầng kỹ thuật bảo đảm hoạt động Trang thông tin điện tử</b>	0,5						
	<i>Bố trí đầy đủ nhân lực biên tập Trang thông tin điện tử để tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin, bảo đảm hoạt động của Trang thông tin điện tử theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc thu thập, xử lý, cập nhật thông tin: 0,25</i>							
8	<b>Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của sở, ban, ngành</b>	10						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của sở, ban, ngành x 10)/100%</i>							ĐTXHH
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>						

**Ghi chú:** (\*): Những tiêu chí, tiêu chí thành phần không đánh giá đối với Thanh tra tỉnh

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		

**Bảng 2****BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1</b>	<b>CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>11</b>						
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>2,25</b>						
<b>1.1.1</b>	<b>Ban hành kế hoạch CCHC</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành chậm so với thời gian quy định: 0</i>							
<b>1.1.2</b>	<b>Nội dung kế hoạch CCHC</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Đúng hướng dẫn: 0,5</i>							
	<i>Không đúng hướng dẫn: 0</i>							
<b>1.1.3</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Hoàn thành kế hoạch CCHC của UBND cấp huyện: 0,75. Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a &lt; 0,8 thì điểm đánh giá: 0.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p><i>Hoàn thành kế hoạch CCHC của tỉnh: 0,75.</i></p> <p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số nhiệm vụ được giao theo kế hoạch.</i></p> <p><i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i></p> <p><i>Nếu tỷ lệ b/a &lt; 0,8 thì điểm đánh giá: 0.</i></p>							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC</b>	<b>1</b>						
<b>1.2.1</b>	<b>Báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
<b>1.2.2</b>	<b>Báo cáo về CCHC do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0</i>							
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>1,5</b>						
<b>1.3.1</b>	<b>Tỷ lệ đơn vị trực thuộc và UBND cấp xã được kiểm tra</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,25</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.3.2	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5</math>. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>							
1.4	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	1						
1.4.1	<b>Hình thức tuyên truyền CCHC</b>	0,5						
	<i>Thông qua các hình thức: Hội nghị, tập huấn chuyên đề; trang website; báo hoặc đài phát thanh truyền hình: 0,3</i>							
	<i>Thông qua các hình thức khác: 0,2</i>							
1.4.2	<b>Nội dung tuyên truyền về CCHC trong năm</b>	0,5						
	<i>Tuyên truyền đủ 6 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,5</i>							
	<i>Tuyên truyền từ 03 đến 05 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,25</i>							
	<i>Tuyên truyền dưới 03 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC hoặc không tổ chức tuyên truyền: 0</i>							
1.5	<b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC</b>	1,75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1.75</i>							
	<i>Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5</i>							
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
<b>1,6</b>	<b>Đối thoại của lãnh đạo huyện với người dân, doanh nghiệp</b>	<b>1</b>						
	<i>Có tổ chức cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0,25</i>							
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0,25</i>							
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0,5</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>							
<b>1,7</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm</b>	<b>1</b>						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.00 + (c/a)*0.5 . Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
1,8	Công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC	1,5						
1.8.1	<i>Tiến độ, chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC</i>	0,5						
	<i>Văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC được ban hành kịp thời: 0,25</i>							
	<i>Nội dung văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC đầy đủ, chính xác, hiệu quả: 0,25</i>							
1.8.2	<i>Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng</i>	0,25						
1.8.3	<i>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Chủ tịch UBND cấp huyện</i>	0,75						
	<i>Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0,75</i>							
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ: 0,25</i>							
	<i>Không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	10						
2.1	<b>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện</b>	0,5						
	<i>100% VBQPPL ban hành đúng trình tự, thủ tục: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành đúng trình tự, thủ tục: 0</i>							
2.2	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.2.1	<b>Ban hành kế hoạch TDTHPL</b>	0,25						
	<i>Ban hành đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc ban hành không đúng quy định: 0</i>							
2.2.2	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch TDTHPL</b>	0,25						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
2.2.3	<b>Thực hiện công tác báo cáo TDTHPL</b>	0,25						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung, không đúng thời gian quy định: 0</i>							
2.2.4	<b>Xử lý kết quả TDTHPL</b>	0,25						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.3	<b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật</b>	1,5						
2.3.1	<b>Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL</b>	0,25						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung, không đúng thời gian quy định: 0</i>							
<b>2.3.2</b>	<b><i>Thực hiện rà soát VBQPPL</i></b>	<b><i>0,75</i></b>						
	<i>Đã thực hiện việc lập phiếu rà soát hoặc không phải lập phiếu rà soát đối với các trường hợp theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Có báo cáo kết quả rà soát đối với những văn bản được rà soát: 0,25</i>							
	<i>Đã lập sổ theo mẫu: 0,25</i>							
<b>2.3.3</b>	<b><i>Xử lý kết quả rà soát VBQPPL</i></b>	<b><i>0,5</i></b>						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,5)/100%</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc không phải kiến nghị xử lý: 0</i>							
	<i>Trường hợp không phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0,5</i>							
<b>2.4</b>	<b><i>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</i></b>	<b><i>1,5</i></b>						
<b>2.4.1</b>	<b><i>Tự kiểm tra và kiểm tra theo thẩm quyền</i></b>	<b><i>0,5</i></b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đã lập phiếu kiểm tra theo mẫu: 0,25</i>							
	<i>Đã lập sổ theo dõi xử lý văn bản trái pháp luật: 0,25</i>							
<b>2.4.2</b>	<b><i>Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL</i></b>	<b>0,5</b>						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung, không đúng thời gian quy định: 0</i>							
<b>2.4.3</b>	<b><i>Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i></b>	<b>0,5</b>						
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,5)/100%</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
	<i>Trường hợp văn bản không có sai phạm qua kiểm tra: 0,5</i>							
<b>2.5</b>	<b><i>Công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực</i></b>	<b>0,5</b>						
	<i>Quyết định công bố danh mục hết hiệu lực, ngưng hiệu lực đúng thời gian, đúng nội dung, đúng mẫu: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Quyết định công bố danh mục hết hiệu lực, ngưng hiệu lực đúng thời gian, đúng nội dung, đúng mẫu và được niêm yết tại các điểm và đăng trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành Quyết định công bố danh mục hoặc có ban hành nhưng không đúng nội dung, không đúng mẫu, không niêm yết tại các điểm và đăng trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo quy định</i>							
<b>2,6</b>	<b>Chất lượng VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành</b>	<b>5</b>						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL của UBND cấp huyện	1						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL của UBND cấp huyện	1						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL của UBND cấp huyện	1						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc tổ chức triển khai các VBQPPL của UBND cấp huyện	1						ĐTXHH
2.6.5	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của UBND cấp huyện	1						ĐTXHH
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>11</b>						
<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>1</b>						
<b>3.1.1</b>	<b><i>Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định</i></b>	<b>0,25</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Ban hành đúng theo thời gian quy định: 0,25</i>							
	<i>Ban hành chậm so với thời gian quy định hoặc không ban hành: 0</i>							
<b>3.1.2</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
<b>3.1.3</b>	<b>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát</b>	<b>0,5</b>						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
<b>3.2</b>	<b>Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>1,5</b>						
<b>3.2.1</b>	<b>Cập nhật TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Thực hiện cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời công bố TTHC và Quy trình nội bộ giải quyết TTHC, cấu hình đầy đủ các quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và các quy định có liên quan: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố không đầy đủ, không kịp thời TTHC và Quy trình nội bộ giải quyết TTHC và không cấu hình đầy đủ các quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và các quy định có liên quan: 0</i>							
3.2.2	<b>Thực hiện niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện</b>	0,25						
	<i>Đúng và đầy đủ so với quy định hiện hành: 0,25</i>							
	<i>Không đầy đủ, thông tin được cập nhật không kịp thời so với quy định hiện hành, không thuận tiện khi tra cứu: 0</i>							
3.2.3	<b>Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện</b>	0,25						
	<i>100% số TTHC được công khai theo danh mục riêng, theo lĩnh vực để theo dõi, tra cứu: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>							
3.2.4	<b>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh</b>	0,5						
	<i>100% hồ sơ giải quyết TTHC được cập nhật, theo dõi tình hình thực hiện trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chưa thực hiện công khai, công khai không đầy đủ, thường xuyên, liên tục: 0</i>							
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>2,25</b>						
<b>3.3.1</b>	<b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, gắn với chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công của cơ quan</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Hoàn thành từ 80%-100% các nhiệm vụ trong kế hoạch thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,5)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% các nhiệm vụ trong kế hoạch: 0</i>							
<b>3.3.2</b>	<b>Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định</b>	<b>0,25</b>						
	<i>100% số TTHC: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3.3	<b>Đưa TTHC ngành dọc theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 7/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện</b>	0,25						
	Từ 80% TTHC trở lên: 0,25							
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0,15							
	Dưới 60% TTHC: 0							
3.3.4	<b>Hoàn thành 100% Bản sao chứng thực điện tử do Sở Tư pháp giao</b>	0,5						
	Thực hiện 100% nhiệm vụ được Sở Tư pháp giao: 0,5							
	Thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ được Sở Tư pháp giao: 0							
3.3.5	<b>Thực hiện việc cập nhật hồ sơ, kết quả giải quyết trên phần mềm</b>	0,75						
	Thực hiện nhập đầy đủ thông tin về giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, lưu trữ đầy đủ theo yêu cầu: 0,75							
	Thực hiện nhập thông tin về giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, lưu trữ hồ sơ từ 95% đến dưới 100%: 0,5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện nhập thông tin về giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, lưu trữ hồ sơ dưới 95%: 0</i>							
<b>3.4</b>	<b>Điều kiện đảm bảo cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện (Bộ phận Một cửa cấp huyện)</b>	<b>1,25</b>						
<b>3.4.1</b>	<b>Bố trí Bộ phận Một cửa cấp huyện theo quy định</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
<b>3.4.2</b>	<b>Trang thiết bị của Bộ phận Một cửa cấp huyện</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đạt 100% so với yêu cầu theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% so với yêu cầu theo quy định: 0,15</i>							
	<i>Dưới 80% so với yêu cầu theo quy định: 0</i>							
<b>3.4.3</b>	<b>Việc bố trí công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa cấp huyện</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đảm bảo thời gian, đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa đủ về số lượng hoặc trình độ chuyên môn hoặc các tiêu chuẩn khác chưa đạt theo quy định: 0</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.4.4	<b>Rà soát, ban hành; bổ sung, chỉnh sửa Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp huyện</b>	0,25						
	Ban hành bảo đảm thời gian theo yêu cầu: 0,25							
	Ban hành không đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 0,15							
	Chưa hoặc không ban hành: 0							
3.4.5	<b>Triển khai thực hiện chế độ hỗ trợ theo Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh</b>	0,25						
	Hỗ trợ tiền hàng tháng và kinh phí may đồng phục đúng, đủ, kịp thời: 0,10							
	100% số cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận Một cửa thực hiện mặc đồng phục trong giờ làm việc theo quy định: 0,15							
3,5	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	3,75						
3.5.1	<b>Chất lượng tiếp nhận hồ sơ TTHC</b>	0,5						
	100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận theo quy định: 0,5							
	Có hồ sơ không được xem xét, kiểm tra, thông báo rõ lý do từ chối, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện, giải quyết theo quy định: 0							
3.5.2	<b>Tỷ lệ số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn của cơ quan, đơn vị</b>	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 2							
	Từ 95- dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 2)/100%							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.5.3	<b>Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC hàng năm</b>	0,5						
	Không phải xin lỗi do giải quyết đúng hạn hoặc thực hiện việc xin lỗi đúng quy định khi giải quyết trễ hạn: 0,5							
	Thực hiện việc xin lỗi không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.5.4	<b>Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của UBND cấp huyện</b>	0,75						
	Được đánh giá xuất sắc: 0,75							
	Được đánh giá tốt: 0,5							
	Đánh giá chưa tốt hoặc không thực hiện việc đánh giá: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
3,6	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện</b>	1,25						
3.6.1	<b>Thực hiện việc niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN về TTHC theo quy định</b>	0,25						
	Niêm yết công khai đầy đủ các nội dung: 0,25							
	Không niêm yết công khai hoặc niêm yết công khai không đầy đủ: 0							
3.6.2	<b>Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trong năm</b>	0,25						
	Thực hiện đúng quy định: 0,25							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
3.6.3	<b>Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện</b>	0,5						
	Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý : 0,5							
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25							
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.6.4	<b>Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện</b>	0,25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
<b>Nếu qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy định về những hành vi không được làm trong giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP thì sẽ bị trừ 0,5 điểm trong tổng số điểm đạt được tại nội dung này.</b>								
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	11						
4.1	<b>Tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương và của tỉnh về tổ chức bộ máy</b>	2						
4.1.1	<b>Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM chuyên môn cấp huyện</b>	0,5						
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	<b>Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện</b>	0,75						
	<i>Đúng quy định: 0,75</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.3	<b>Thực hiện kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo quy định</b>	0,75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đúng quy định: 0,75</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế công chức; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</b>	<b>1,5</b>						
<b>4.2.1</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức thuộc UBND cấp huyện</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0,25</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0</i>							
<b>4.2.2</b>	<b>Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,25</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
<b>4.2.3</b>	<b>Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh cán bộ cấp xã</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Bố trí đúng chức danh và không vượt quá số lượng cán bộ cấp xã theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Bố trí chức danh không đúng quy định hoặc thừa số lượng cán bộ cấp xã: 0</i>							
<b>4.2.4</b>	<b>Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh công chức cấp xã</b>	<b>0,25</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Bố trí đúng chức danh và không vượt quá số lượng công chức cấp xã theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Bố trí chức danh không đúng quy định hoặc thừa số lượng công chức cấp xã: 0</i>							
<b>4.2.5</b>	<b><i>Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh những người hoạt động không chuyên trách cấp xã</i></b>	<b>0,5</b>						
	<i>Bố trí kiêm nhiệm và thấp hơn số lượng theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Bố trí chức danh, số lượng theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Bố trí thừa số lượng, chức danh: 0</i>							
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước</b>	<b>1,5</b>						
<b>4.3.1</b>	<b><i>Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý do Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương và tỉnh ban hành</i></b>	<b>0,25</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,25</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
<b>4.3.2</b>	<b><i>Thanh tra, kiểm tra đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền</i></b>	<b>0,25</b>						
	<i>Có thực hiện: 0,25</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3.3	<i>Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua kiểm tra</i>	1						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
<b>4,4</b>	<b>Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>6</b>						
4.4.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	2						ĐTXHH
4.4.2	Tính hợp lý trong bố trí, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa phòng, ban, đơn vị trực thuộc	2						ĐTXHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa UBND cấp huyện và UBND cấp xã	2						ĐTXHH
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>13,5</b>						
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>0,75</b>						
5.1.1	<i>Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị trực thuộc trong phạm vi quản lý của cơ quan (sau khi Bộ, ngành ban hành văn bản quy định, hướng dẫn về vị trí việc làm)</i>	0,25						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.1.2	<i>Tỷ lệ phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt</i>	0,25						
	<i>100% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>							
5.1.3	<i>Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt</i>	0,25						
	<i>100% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>							
5.2	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức cấp huyện và công chức cấp xã</b>	2,75						
5.2.1	<i>Thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức cấp huyện và công chức cấp xã</i>	0,5						
	<i>Thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức và không sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức để ký hợp đồng lao động: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện đúng các quy định về tuyển dụng công chức hoặc sử dụng chỉ tiêu biên chế công chức để ký hợp đồng lao động: 0</i>							
5.2.2	<i>Thực hiện các quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc</i>	0,25						
	<i>Đúng quy định về tuyển dụng viên chức và bảo đảm cắt giảm theo lộ trình: 0,25</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tuyển dụng viên chức không đúng quy định hoặc không bảo đảm cắt giảm theo lộ trình: 0</i>							
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1						ĐTXHH
<b>5,3</b>	<b>Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương</b>	<b>2,25</b>						
<b>5.3.1</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương</b>	<b>0,25</b>						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý	1						ĐTXHH
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý	1						ĐTXHH
<b>5,4</b>	<b>Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1</b>						
<b>5.4.1</b>	<b>Xây dựng, ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Ban hành bảo đảm thời gian, nội dung theo yêu cầu: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành không bảo đảm thời gian và nội dung theo yêu cầu: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.4.2	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</b>	0,5						
	<i>Hoàn thành 80% - 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,25)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành 80% - 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 0,25)/100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.4.3	<b>Thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	0,25						
	<i>Đáp ứng yêu cầu về nội dung, thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đáp ứng yêu cầu về thời gian hoặc nội dung theo quy định: 0</i>							
5,5	<b>Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã</b>	0,5						
	<i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25</i>							
	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25</i>							
5,6	<b>Thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức</b>	0,75						
5.6.1	<b>Ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</b>	0,25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đã ban hành theo đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc đã ban hành nhưng không đúng quy định: 0</i>							
<b>5.6.2</b>	<b>Thực hiện Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức hàng năm</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Đã thực hiện theo đúng kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện theo đúng kế hoạch: 0</i>							
<b>5,7</b>	<b>Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>2</b>						
<b>5.7.1</b>	<b>Ban hành văn bản tổ chức, triển khai đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đã ban hành theo đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc đã ban hành nhưng không đúng quy định: 0</i>							
<b>5.7.2</b>	<b>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
<b>5.7.3</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>0,25</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
<b>5.7.4</b>	<b><i>Lưu giữ tài liệu đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức</i></b>	<b>0,25</b>						
	<i>Lưu trữ đầy đủ theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
<b>5.7.5</b>	<b><i>Kết quả đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức</i></b>	<b>1</b>						
	<i>100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 95% đến dưới 100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,75</i>							
	<i>Từ 90% đến dưới 95% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0</i>							
<b>5,8</b>	<b><i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức</i></b>	<b>0,5</b>						
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0,25</i>							
<b>5,9</b>	<b>Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</b>	<b>3</b>						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1						ĐTXHH
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức	1						ĐTXHH
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1						ĐTXHH
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>13</b>						
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách</b>	<b>2,75</b>						
<b>6.1.1</b>	<b>Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm</b>	<b>1</b>						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân.</i>							
<b>6.1.2</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra về tài chính, ngân sách</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.</i>							
<b>6.1.3</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra về tài chính, ngân sách</b>	<b>0,5</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.</i>							
<b>6.1.4</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.</i>							
<b>6.1.5</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	<b>0,25</b>						
	<i>100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0</i>							
<b>6.2</b>	<b>Quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1,25</b>						
<b>6.2.1</b>	<b>Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đã thực hiện báo cáo đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa báo cáo: 0</i>							
<b>6.2.2</b>	<b>Thực hiện quy định về công khai trong quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, đơn vị</b>	<b>0,5</b>						
	<i>100% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 80% số đơn vị đã thực hiện theo quy định: 0</i>							
<b>6.2.3</b>	<b>Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Có kiểm tra: 0,5</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0</i>							
<b>6.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc</b>	<b>3</b>						
<b>6.3.1</b>	<b>Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định</b>	<b>0,75</b>						
	<i>100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đã triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị đã triển khai thực hiện: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị trực thuộc: 0</i>							
<b>6.3.2</b>	<b>Số đơn vị trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản... theo đúng quy định</b>	<b>0,75</b>						
	<i>100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3.3	<i>Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>	0,75						
	<i>100% đơn vị thực hiện theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% đơn vị thực hiện theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0</i>							
6.3.4	<i>Thực hiện quy định về công khai ngân sách của các đơn vị</i>	0,75						
	<i>100% số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% đơn vị thực hiện theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số đơn vị thực hiện theo quy định: 0</i>							
<b>6,4</b>	<b>Tác động đến quản lý tài chính công</b>	<b>6</b>						ĐTXHH
6.4.1	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,5						ĐTXHH
6.4.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,5						ĐTXHH
6.4.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,5						ĐTXHH



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,5						ĐTXHH
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>13</b>						
<b>7.1</b>	<b>Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tại các cơ quan, đơn vị</b>	<b>2,25</b>						
<b>7.1.1</b>	<b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch “Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng” hàng năm tại các cơ quan, đơn vị</b>	<b>1</b>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
<b>7.1.2</b>	<b>Triển khai thực hiện các chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Ninh Bình về phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số, chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Đã triển khai 100%: 0,5</i>							
	<i>Chưa triển khai 100%: 0</i>							
<b>7.1.3</b>	<b>Phát triển nhân lực</b>	<b>0,5</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền thông trực tiếp tổ chức trên Nền tảng học trực tuyến. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
	<i>Tính tỷ lệ công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
<b>7.1.4</b>	<b>An toàn thông tin</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Tính tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị đã được trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
<b>7,2</b>	<b>Việc sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&amp;ĐH) công việc tại UBND cấp huyện</b>	<b>3</b>						
<b>7.2.1</b>	<b>Cơ quan, đơn vị đã lập danh mục hồ sơ trên Hệ thống QLVB&amp;ĐH theo Nghị định 30/2020/NĐ-CP</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đã lập danh mục hồ sơ: 0,25</i>							
	<i>Chưa lập danh mục hồ sơ: 0</i>							
<b>7.2.2</b>	<b>Tỷ lệ cán bộ, công chức tại cơ quan đơn vị thực hiện lập hồ sơ công việc</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Tỷ lệ: Tổng số CBCC của đơn vị thực hiện lập hồ sơ công việc/Tổng số CBCC được giao lập hồ sơ công việc của đơn vị. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,75)/100%</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2.3	<b>Tỷ lệ văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan QLNN trên hệ thống QLVB &amp; ĐH được thực hiện đúng quy trình theo quy định</b>	0,75						
	<i>Tỷ lệ: (Tổng số văn bản đi được thực hiện theo quy trình/Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,75)/100%</i>							
7.2.4	<b>Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị trên hệ thống QLVB&amp;ĐH</b>	0,75						
	<i>Tỷ lệ: (Tổng số văn bản điện tử đi có ký số/Tổng số văn bản đi). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,75)/100%</i>							
7.2.5	<b>Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của các đơn vị trực thuộc trên hệ thống QLVB&amp;ĐH</b>	0,5						
	<i>(Tổng số văn bản điện tử đi có ký số/Tổng số văn bản đi). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%</i>							
7,3	<b>Triển khai thực hiện chế độ báo cáo trên hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Ninh Bình và Hệ thống báo cáo Chính phủ</b>	0,75						
	<i>100% chế độ báo cáo được thực hiện đầy đủ, bảo đảm thời gian, đúng quy trình: 0,75</i>							
	<i>Có báo cáo thực hiện quá hạn, chưa thực hiện, thực hiện không đúng quy trình: 0</i>							
7,4	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	3,5						
7.4.1	<b>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm</b>	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 80% số dịch vụ công trực tuyến trở lên: 1</i>							
	<i>Từ dưới 80% số dịch vụ công trực tuyến: Điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1)/80%</i>							
<b>7.4.2</b>	<b><i>Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến được tiếp nhận, xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng</i></b>	<b>0,5</b>						
	<i>Từ 60% số hồ sơ trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ dưới 60% số hồ sơ: Điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % số hồ sơ x 0,5)/60%</i>							
<b>7.4.3</b>	<b><i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử</i></b>	<b>0,5</b>						
	<i>(Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử / Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết * 100%). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%</i>							
<b>7.4.4</b>	<b><i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện số hóa hồ sơ</i></b>	<b>0,5</b>						
	<i>(Tổng số hồ sơ TTHC thực hiện quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC (bao gồm hồ sơ số hóa trong tiếp nhận trực tiếp, qua bưu chính và hồ sơ trực tuyến) / Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết * 100%). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%</i>							
<b>7.4.5</b>	<b><i>Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến</i></b>	<b>0,5</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tổng số TTHC có giao dịch thanh toán thành công trên Hệ thống thanh toán trực tuyến / Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) * 100%. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%</i>							
<b>7.4.6</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Tổng số hồ sơ thanh toán phí, lệ phí trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh / Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí) * 100%. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,5)/100%</i>							
<b>7,5</b>	<b>Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị</b>	<b>3,5</b>						
<b>7.5.1</b>	<b>Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật</b>	<b>1</b>						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng, kỹ thuật theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0,25</i>							
	<i>Trang/Cổng TTĐT được cấp chứng chỉ SSL: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.5.2	<b>Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị</b>	2						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,75							ĐTXHH
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,75							ĐTXHH
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên trang thông tin điện tử: 0,5							ĐTXHH
7.5.3	<b>Nhân lực biên tập, hạ tầng kỹ thuật bảo đảm hoạt động Trang thông tin điện tử</b>	0,5						
	<i>Bố trí đầy đủ nhân lực biên tập Trang thông tin điện tử để tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin, bảo đảm hoạt động của Trang thông tin điện tử theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc thu thập, xử lý, cập nhật thông tin: 0,25</i>							
8	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	17,5						
8,1	<b>Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp huyện</b>	10						ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp huyện x 10)/100%</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
8,2	<b>Thực hiện thu ngân sách trên địa bàn huyện, thành phố theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao trong năm</b>	<b>2</b>						
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 2</i>							
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1,5</i>							
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,75</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>							
8,3	<b>Tỷ lệ đăng ký kinh doanh mới trong năm trên địa bàn huyện/thành phố</b>	<b>1</b>						
	<i>Số đăng ký kinh doanh tăng so với năm trước liền kề: 0,50</i>							
	<i>Số vốn đăng ký kinh doanh tăng so với năm trước liền kề: 0,50</i>							
8,4	<b>Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện/thành phố của khu vực doanh nghiệp</b>	<b>1</b>						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8,5	<b>Tỷ lệ ngân sách chi cho đầu tư phát triển của huyện/thành phố</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0,75</i>							
	<i>Thấp so với năm trước liền kề: 0</i>							
<b>8,6</b>	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND cấp huyện giao</b>	<b>2</b>						
	<p><i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*2.00 + (c/a)*1.50</math>. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch</i></p> <p><i>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch</i></p> <p><i>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch</i></p> <p><i>Nếu tỷ lệ <math>(b+c)/a &lt; 0.70</math> thì điểm đánh giá là 0</i></p>							
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>						



**Bảng 3**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>11</b>						
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC</b>	<b>2,25</b>						
<b>1.1.1</b>	<b>Ban hành kế hoạch CCHC</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 0,5</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành chậm so với thời gian quy định: 0</i>							
<b>1.1.2</b>	<b>Nội dung kế hoạch CCHC</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Đúng hướng dẫn: 0,75</i>							
	<i>Không đúng hướng dẫn: 0</i>							
<b>1.1.3</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC</b>	<b>1</b>						
	<i>Hoàn thành kế hoạch CCHC của UBND cấp xã: 0,5.  Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:  a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.  b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.  Nếu tỷ lệ <math>b/a &lt; 0,8</math> thì điểm đánh giá: 0.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoàn thành kế hoạch CCHC của UBND cấp huyện: 0,5. Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a &lt; 0,8 thì điểm đánh giá: 0.</i>							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC</b>	<b>1,25</b>						
<b>1.2.1</b>	<b>Báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
<b>1.2.2</b>	<b>Báo cáo về CCHC do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0</i>							
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>1,75</b>						
<b>1.3.1</b>	<b>Thực hiện kiểm tra nội bộ công tác CCHC</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Đã thực hiện: 0,75</i>							
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.3.2	<b>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</b>	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*1.0 + (c/a)*0.5</math>. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>							
1,4	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	1,25						
1.4.1	<b>Hình thức tuyên truyền CCHC</b>	0,5						
	<i>Thông qua các hình thức: Hội nghị, tập huấn chuyên đề; trang website; báo hoặc đài phát thanh truyền hình: 0,3</i>							
	<i>Thông qua các hình thức khác: 0,2</i>							
1.4.2	<b>Nội dung tuyên truyền về CCHC trong năm</b>	0,75						
	<i>Tuyên truyền đủ 6 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,75</i>							
	<i>Tuyên truyền từ 03 đến 05 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC: 0,5</i>							
	<i>Tuyên truyền dưới 03 nội dung của Chương trình tổng thể CCHC hoặc không tổ chức tuyên truyền: 0</i>							
1,5	<b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC</b>	2						
	<i>Có sáng kiến, giải pháp mới của cơ quan liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC, được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 2</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới liên quan trực tiếp đến các nội dung của CCHC được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc phê duyệt: 0</i>							
<b>1,6</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND cấp huyện giao</b>	<b>1</b>						
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*1.00 + (c/a)*0.5</math>. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
<b>1,7</b>	<b>Công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC</b>	<b>1,5</b>						
<b>1.7.1</b>	<b>Tiến độ, chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC được ban hành kịp thời: 0,25</i>							
	<i>Nội dung văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC đầy đủ, chính xác, hiệu quả: 0,25</i>							
<b>1.7.2</b>	<b>Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng</b>	<b>0,25</b>						
<b>1.7.3</b>	<b>Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Chủ tịch UBND cấp xã</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0,75</i>							
	<i>Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Hoàn thành nhiệm vụ: 0,25</i>							
	<i>Không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>9,5</b>						
<b>2.1</b>	<b>Xây dựng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của cấp xã</b>	<b>0,5</b>						
	<i>100% VBQPPL ban hành đúng trình tự, thủ tục: 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành đúng trình tự, thủ tục: 0</i>							
<b>2.2</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>1,75</b>						
<b>2.2.1</b>	<b>Ban hành kế hoạch TDTHPL</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Ban hành đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc ban hành không đúng quy định: 0</i>							
<b>2.2.2</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch TDTHPL</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
<b>2.2.3</b>	<b>Thực hiện công tác báo cáo TDTHPL</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung, không đúng thời gian quy định: 0</i>							
<b>2.2.4</b>	<b>Xử lý kết quả TDTHPL</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0,5</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
<b>2.3</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>	<b>1,25</b>						
<b>2.3.1</b>	<b>Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung, không đúng thời gian quy định: 0</i>							
<b>2.3.2</b>	<b>Thực hiện rà soát VBQPPL</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Đã thực hiện việc lập phiếu rà soát hoặc không phải lập phiếu rà soát đối với các trường hợp theo quy định: 0,15</i>							
	<i>Có báo cáo kết quả rà soát đối với những văn bản được rà soát: 0,2</i>							
	<i>Đã lập sổ theo mẫu: 0,15</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.3.3	<b>Xử lý kết quả rà soát VBQPPL</b>	0,5						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,5)/100%</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý hoặc không phải kiến nghị xử lý: 0</i>							
	<i>Trường hợp không phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo quy định: 0,5</i>							
2.4	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật</b>	1						
2.4.1	<b>Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL của UBND cấp xã</b>	0,5						
	<i>Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng nội dung hoặc báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
2.4.2	<b>Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra</b>	0,5						
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,5)/100%</i>							
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
	<i>Trường hợp văn bản không có sai phạm qua kiểm tra: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>2.5</b>	<b>Công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực</b>	<b>1</b>						
	<i>Quyết định công bố danh mục hết hiệu lực, ngưng hiệu lực đúng thời gian, đúng nội dung, đúng mẫu: 0,5</i>							
	<i>Quyết định công bố danh mục hết hiệu lực, ngưng hiệu lực đúng thời gian, đúng nội dung, đúng mẫu và được niêm yết tại các điểm và đăng trên Cổng thông tin điện tử UBND cấp xã theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Không ban hành Quyết định công bố danh mục hoặc có ban hành nhưng không đúng nội dung, không đúng mẫu, không niêm yết tại các điểm và đăng trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp xã theo quy định</i>							
<b>2,6</b>	<b>Chất lượng VBQPPL do cấp xã ban hành</b>	<b>4</b>						
2.6.1	Tính kịp thời của các văn bản do HĐND, UBND cấp xã ban hành	2						ĐTXHH
2.6.2	Chất lượng của văn bản do HĐND, UBND cấp xã ban hành	2						ĐTXHH
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>13</b>						
<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>2,25</b>						
<b>3.1.1</b>	<b>Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Ban hành đúng theo thời gian quy định: 0,75</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Ban hành chậm so với thời gian quy định hoặc không ban hành: 0</i>							
<b>3.1.2</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 0,15</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>							
<b>3.1.3</b>	<b>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát</b>	<b>0,75</b>						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
<b>3.2</b>	<b>Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>1</b>						
<b>3.2.1</b>	<b>Thực hiện niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã</b>	<b>0,25</b>						
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định, đảm bảo cơ sở pháp lý: 0,25</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định hoặc không đảm bảo cơ sở pháp lý: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2.2	<b>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh</b>	0,75						
	<i>Đã thực hiện công khai đầy đủ, thường xuyên, liên tục: 0,75</i>							
	<i>Chưa thực hiện công khai, công khai không đầy đủ, thường xuyên, liên tục: 0</i>							
3.3	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	1,75						
3.3.1	<b>Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định</b>	0,75						
	<i>Thực hiện 100% số TTHC: 0,75</i>							
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>							
3.3.2	<b>Đưa TTHC ngành dọc theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC cấp xã</b>	0,5						
	<i>Từ 80% TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0,25</i>							
	<i>Dưới 60% số TTHC: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3.3	<b>Hoàn thành 100% bản sao chứng thực điện tử do Sở Tư pháp giao</b>	0,5						
	<i>Thực hiện 100% nhiệm vụ được Sở Tư pháp giao: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ được Sở Tư pháp giao: 0</i>							
3.4	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	3						
3.4.1	<b>Chất lượng tiếp nhận hồ sơ TTHC</b>	0,5						
	<i>100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Có hồ sơ không được xem xét, kiểm tra, thông báo rõ lý do từ chối, hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện, giải quyết theo quy định: 0</i>							
3.4.2	<b>Tỷ lệ số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn tại UBND cấp xã</b>	2						
	<i>100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 2</i>							
	<i>Từ 95 - dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 2)/100%</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.4.3	<b>Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC trong năm</b>	0,5						
	<i>Không phải xin lỗi do giải quyết đúng hạn hoặc thực hiện việc xin lỗi đúng quy định khi giải quyết trễ hẹn: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện việc xin lỗi không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
<b>3.5</b>	<b>Điều kiện đảm bảo cho hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp xã</b>	<b>1,75</b>						
<b>3.5.1</b>	<b>Bố trí Bộ phận Một cửa cấp xã theo quy định</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
<b>3.5.2</b>	<b>Trang thiết bị của Bộ phận Một cửa cấp xã</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đạt 100% so với quy định: 0,25</i>							
	<i>Từ 80 - dưới 100% so với quy định: 0,15</i>							
	<i>Dưới 80% so với quy định: 0</i>							
<b>3.5.3</b>	<b>Việc bố trí công chức tại Bộ phận Một cửa cấp xã</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đảm bảo thời gian, đủ về số lượng, cơ cấu, có trình độ chuyên môn và các tiêu chuẩn khác theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa đủ về số lượng hoặc cơ cấu hoặc trình độ chuyên môn chưa đạt theo quy định: 0</i>							
<b>3.5.4</b>	<b>Rà soát, ban hành; bổ sung, chỉnh sửa Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa cấp xã</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Ban hành bảo đảm thời gian theo yêu cầu: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chưa ban hành hoặc ban hành không bảo đảm thời gian theo yêu cầu : 0</i>							
3.5.5	<b>Triển khai thực hiện chế độ hỗ trợ theo Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Hỗ trợ tiền hàng tháng và kinh phí may đồng phục đúng, đủ, kịp thời: 0,25</i>							
	<i>100% số cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại bộ phận Một cửa thực hiện mặc đồng phục trong giờ làm việc theo quy định: 0.25</i>							
3.6	<b>Thực hiện việc cập nhật hồ sơ, kết quả giải quyết trên phần mềm</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Thực hiện nhập, lưu trữ đầy đủ thông tin theo yêu cầu: 1,5</i>							
	<i>Thực hiện nhập, lưu trữ thông tin trên hệ thống một cửa điện tử từ 95% đến dưới 100% theo yêu cầu: 1</i>							
	<i>Thực hiện nhập, lưu trữ thông tin trên hệ thống một cửa điện tử dưới 95% theo yêu cầu: 0</i>							
3.7	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</b>	<b>1,75</b>						
3.7.1	<b>Thực hiện việc niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN về TTHC theo quy định</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Niem yết công khai đầy đủ các nội dung: 0,25</i>							
	<i>Không niêm yết công khai hoặc niêm yết công khai không đầy đủ: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.7.2	<b>Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trong năm</b>	0,5						
	Thực hiện đúng quy định: 0,5							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
3.7.3	<b>Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã</b>	0,5						
	Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.7.4	<b>Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã</b>	0,5						
	Cơ quan không có PAKN hoặc 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
	<b>Nếu qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, UBND cấp xã có cán bộ, công chức vi phạm quy định về những hành vi không được làm trong giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP thì sẽ bị trừ 0,5 điểm trong tổng số điểm đạt được tại nội dung này.</b>							
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	9,5						
4.1	<b>Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh cán bộ cấp xã</b>	1,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Bố trí đúng chức danh và không vượt quá số lượng cán bộ cấp xã theo quy định: 1,5</i>							
	<i>Bố trí chức danh không đúng quy định hoặc thừa số lượng cán bộ cấp xã: 0</i>							
<b>4.2</b>	<b>Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh công chức cấp xã</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Bố trí đúng chức danh và không vượt quá số lượng công chức cấp xã theo quy định: 1,5</i>							
	<i>Bố trí chức danh không đúng quy định hoặc thừa số lượng công chức cấp xã: 0</i>							
<b>4.3</b>	<b>Tuân thủ và thực hiện các quy định về bố trí số lượng, chức danh những người hoạt động không chuyên trách cấp xã</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Bố trí kiêm nhiệm và thấp hơn số lượng theo quy định: 1,5</i>							
	<i>Bố trí chức danh, số lượng theo quy định: 1</i>							
	<i>Bố trí thừa số lượng, chức danh: 0</i>							
<b>4.4</b>	<b>Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do tỉnh, huyện/thành phố ban hành</b>	<b>1</b>						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
4,5	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	4						
	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND xã/phường/thị trấn	4						ĐTXHH
5	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	11						
5.1	<b>Thực hiện các quy định về tuyển dụng công chức cấp xã theo phân cấp</b>	0,25						
	<i>Thực hiện đúng theo quy định của Trung ương và của tỉnh về tuyển dụng công chức cấp xã : 0,25</i>							
	<i>Chưa thực hiện đúng: 0</i>							
5.2	<b>Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức</b>	2						
5.2.1	<b>Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm</b>	0,5						
	<i>Trên 80% số cán bộ, công chức: 0,5</i>							
	<i>Từ 70%-80% số cán bộ, công chức: 0,25</i>							
	<i>Dưới 70 % số cán bộ, công chức: 0</i>							
5.2.2	<b>Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã</b>	0,75						
	<i>100% đạt chuẩn: 0,75</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 90% đạt chuẩn: 0,25</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 80% đạt chuẩn: 0</i>							
<b>5.2.3</b>	<b>Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã</b>	<b>0,75</b>						
	<i>100% đạt chuẩn: 0,75</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 90% đạt chuẩn: 0,25</i>							
	<i>Dưới 80% đạt chuẩn: 0</i>							
<b>5.3</b>	<b>Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>2,75</b>						
<b>5.3.1</b>	<b>Ban hành văn bản tổ chức, triển khai đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức theo quy định</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đã ban hành theo đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Chưa ban hành hoặc đã ban hành nhưng không đúng quy định: 0</i>							
<b>5.3.2</b>	<b>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá xếp loại chất lượng cán bộ, công chức</b>	<b>0,25</b>						
	<i>Đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
<b>5.3.3</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức</b>	<b>0,25</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0</i>							
<b>5.3.4</b>	<b><i>Lưu giữ tài liệu đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức</i></b>	<b>0,25</b>						
	<i>Lưu trữ đầy đủ theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
<b>5.3.5</b>	<b><i>Kết quả đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức</i></b>	<b>1</b>						
	<i>100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 95% đến dưới 100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,75</i>							
	<i>Từ 90% đến dưới 95% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0</i>							
<b>5.3.6</b>	<b><i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức cấp xã</i></b>	<b>0,75</b>						
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,75</i>							
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>5,4</b>	<b>Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức</b>	<b>6</b>						
5.4.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức.	2						ĐTXHH
5.4.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của cán bộ, công chức.	2						ĐTXHH
5.4.3	Tình trạng cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân.	2						ĐTXHH
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>13</b>						
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách</b>	<b>6</b>						
<b>6.1.1</b>	<b>Thực hiện kiểm soát nợ xây dựng cơ bản (XD CB) các công trình, dự án</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Không có nợ XD CB: 1,5</i>							
	<i>Nợ XD CB giảm so với năm trước: 1</i>							
	<i>Nợ XD CB không giảm so với năm trước: 0,5</i>							
	<i>Nợ XD CB tăng so với năm trước: 0</i>							
<b>6.1.2</b>	<b>Tình hình thực hiện quyết toán các công trình, dự án hoàn thành</b>	<b>1,5</b>						
	<i>100% hoàn thành đúng hoặc trước thời hạn quy định: 1,5</i>							
	<i>Hoàn thành nhưng chậm so với thời hạn quy định: 0,75</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chưa hoàn thành : 0</i>							
6.1.3	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra về tài chính, ngân sách</b>	0,75						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.</i>							
6.1.4	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra về tài chính, ngân sách</b>	0,75						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.</i>							
6.1.5	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b>	0,75						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.</i>							
6.1.6	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	0,75						
	<i>100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0,75</i>							
	<i>Từ 80% đến dưới 100% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 80% số tổ chức hành chính trực thuộc thực hiện đúng các quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>6.2</b>	<b>Quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>3</b>						
<b>6.2.1</b>	<b>Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Đã thực hiện báo cáo đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 1,5</i>							
	<i>Đã thực hiện báo cáo nhưng chưa đảm bảo nội dung, thời gian quy định: 1</i>							
	<i>Chưa báo cáo: 0</i>							
<b>6.2.2</b>	<b>Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định</b>	<b>1,5</b>						
	<i>Đã ban hành và thực hiện công khai theo quy định: 1,5</i>							
	<i>Đã ban hành và chưa thực hiện công khai: 1</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
<b>6,3</b>	<b>Tác động đến quản lý tài chính công</b>	<b>4</b>						ĐTXHH
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	2						ĐTXHH
6.3.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	2						ĐTXHH
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>15</b>						
<b>7.1</b>	<b>Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng tại các cơ quan, đơn vị</b>	<b>2,5</b>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.1	<b>Mức độ hoàn thành Kế hoạch “Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng” hàng năm tại các cơ quan, đơn vị</b>	<b>1</b>						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
7.1.2	<b>Triển khai thực hiện các chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Ninh Bình về phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số, chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị</b>	<b>0,75</b>						
	Đã triển khai 100%: 0,75							
	Chưa triển khai 100%: 0							
7.1.3	<b>Phát triển nhân lực</b>	<b>0,5</b>						
	Tính tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyển đổi số do Bộ Thông tin và Truyền thông trực tiếp tổ chức trên Nền tảng học trực tuyến. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%							
	Tính tỷ lệ công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1.4	<b>An toàn thông tin</b>	0,25						
	<i>Tính tỷ lệ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị đã được trang bị phần mềm diệt Virus có bản quyền. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,25)/100%</i>							
7,2	<b>Việc sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&amp;ĐH) công việc tại UBND cấp xã</b>	3,5						
7.2.1	<b>Cơ quan, đơn vị đã lập danh mục hồ sơ trên Hệ thống QLVB&amp;ĐH theo Nghị định 30/2020/NĐ-CP</b>	0,5						
	<i>Đã lập danh mục hồ sơ: 0,5</i>							
	<i>Chưa lập danh mục hồ sơ: 0</i>							
7.2.2	<b>Tỷ lệ cán bộ, công chức tại cơ quan đơn vị thực hiện lập hồ sơ công việc.</b>	1						
	<i>Tỷ lệ: Tổng số CBCC của đơn vị thực hiện lập hồ sơ công việc/Tổng số CBCC được giao lập hồ sơ công việc của đơn vị. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%</i>							
7.2.3	<b>Tỷ lệ văn bản điện tử trao đổi của cơ quan, đơn vị với các cơ quan QLNN trên hệ thống QLVB &amp; ĐH được thực hiện đúng quy trình theo quy định</b>	1						
	<i>(Tổng số văn bản đi được thực hiện theo quy trình/Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2.4	<b>Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị trên hệ thống QLVB&amp;ĐH</b>	1						
	<i>(Tổng số văn bản điện tử đi có ký số/Tổng số văn bản đi). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 1)/100%</i>							
7,3	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	5						
7.3.1	<b>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm</b>	1						
	<i>Từ 80% số dịch vụ công trực tuyến trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 80% số dịch vụ công trực tuyến: Điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1)/80%</i>							
7.3.2	<b>Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến được tiếp nhận, xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng</b>	1						
	<i>Từ 60% số hồ sơ trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 60% số hồ sơ: Điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1)/60%</i>							
7.3.3	<b>Tỷ lệ hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử</b>	0,75						
	<i>(Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử / Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết * 100%). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,75)/100%</i>							
7.3.4	<b>Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện số hóa hồ sơ</b>	0,75						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>(Tổng số hồ sơ TTHC thực hiện quy trình số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC (bao gồm hồ sơ số hóa trong tiếp nhận trực tiếp, qua bưu chính và hồ sơ trực tuyến) / Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết * 100%). Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,75)/100%</i>							
<b>7.3.5</b>	<b>Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Tổng số TTHC có giao dịch thanh toán thành công trên Hệ thống thanh toán trực tuyến / Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính (phí, lệ phí khác 0 hoặc không để trống) * 100%. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0,75)/100%</i>							
<b>7.3.6</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến</b>	<b>0,75</b>						
	<i>Tổng số hồ sơ thanh toán phí, lệ phí trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh / Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí) * 100%. Điểm đánh giá là (tỷ lệ % đạt được x 0.75)/100%</i>							
<b>7,4</b>	<b>Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị</b>	<b>2</b>						
<b>7.4.1</b>	<b>Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật</b>	<b>1</b>						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng, kỹ thuật theo quy định: 0,25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng theo quy định: 0,25</i>							
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0,25</i>							
	<i>Trang/Cổng TTĐT được cấp chứng chỉ SSL: 0,25</i>							
<b>7.4.2</b>	<b>Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị</b>	<b>1</b>						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,5							ĐTXHH
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,25							ĐTXHH
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên trang thông tin điện tử: 0,25							ĐTXHH
<b>7,5</b>	<b>UBND cấp xã có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip) về chuyển đổi số cho người dân</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Có tài liệu tuyên truyền: 0,5</i>							
	<i>Không có tài liệu tuyên truyền: 0</i>							
<b>7,6</b>	<b>Đài truyền thanh cấp xã có tin, bài về chuyển đổi số phát sóng định kỳ hàng tháng</b>	<b>0,5</b>						
	<i>Có các tin, bài tuyên truyền: 0,5</i>							
	<i>Không có các tin, bài tuyên truyền: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
7,7	Tỷ lệ số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	0,5						
	<i>Tỷ lệ: Tổng số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng/Tổng số hộ gia đình trên địa bàn. Điểm đánh giá: Tỷ lệ đạt được * 0,5</i>							
7,8	Tỷ lệ người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	0,5						
	<i>Tỷ lệ: Tổng số người dân có danh số (tài khoản định danh điện tử)/Tổng số người dân trên địa bàn. Điểm đánh giá: Tỷ lệ đạt được * 0,5</i>							
8	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	18						
8,1	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp xã	10						ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp xã x 10) /100%</i>							
8,2	Thực hiện thu ngân sách trên địa bàn theo Kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao trong năm	2						
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 2</i>							
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1,5</i>							
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,75</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Điểm đạt được		
8,3	<b>Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách địa phương của khu vực doanh nghiệp</b>	2						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 2</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8,4	<b>Tỷ lệ ngân sách chi cho đầu tư phát triển của địa phương</b>	2						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 2</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Thấp so với năm trước liền kề: 0</i>							
8,5	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND cấp xã giao</b>	2						
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)*2.00 + (c/a)*1.50</math>. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch Nếu tỷ lệ <math>(b+c)/a &lt; 0.70</math> thì điểm đánh giá là 0</i>							
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>						